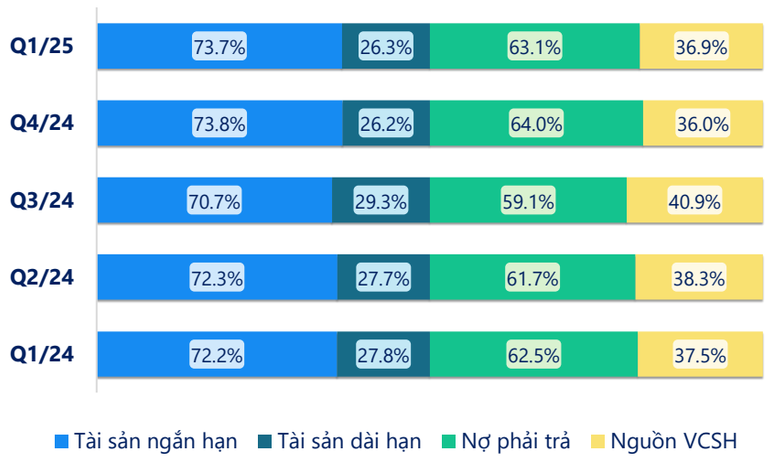
FireAnt

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (HSX: PLX)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	39,550
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	50,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	33,346
SL cổ phiếu LH	1,270,592,235
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,475,370
% sở hữu nước ngoài	17.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	50,252
P/E	25.8
EPS	1,535

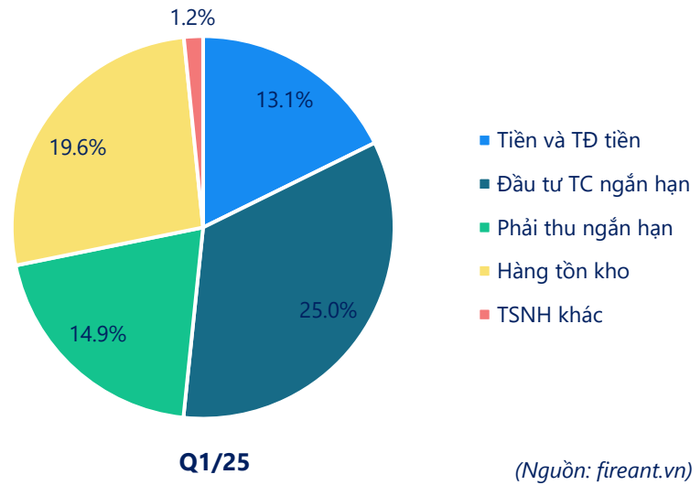
	YTD	1T	3T	6T
PLX	3.7%	-11.1%	2.9%	-11.1%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



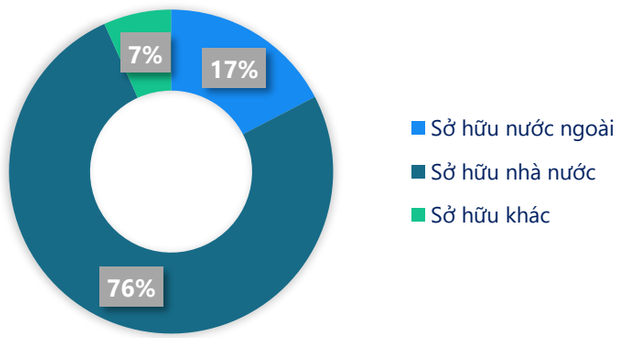
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



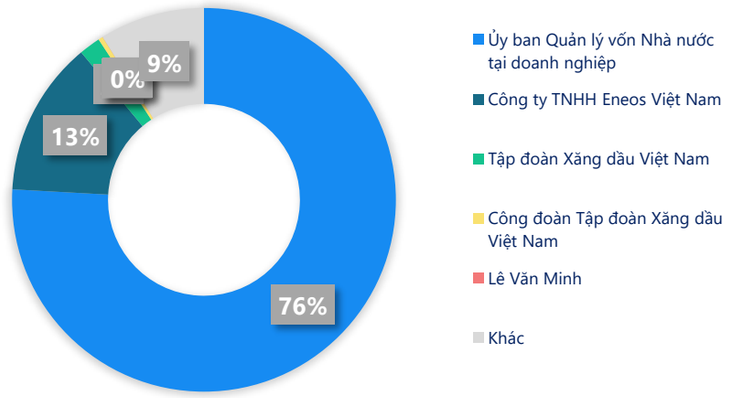
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



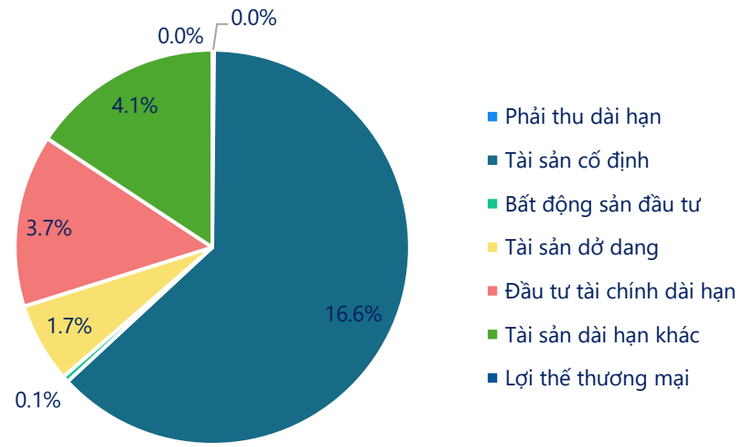
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

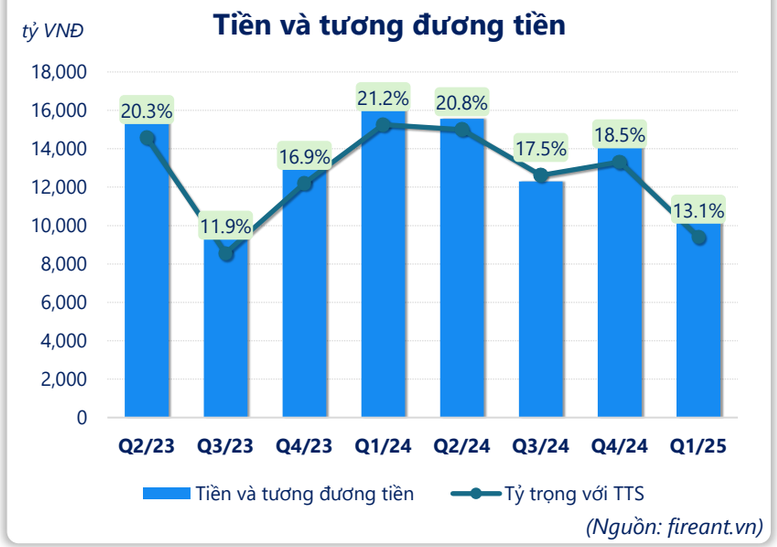


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

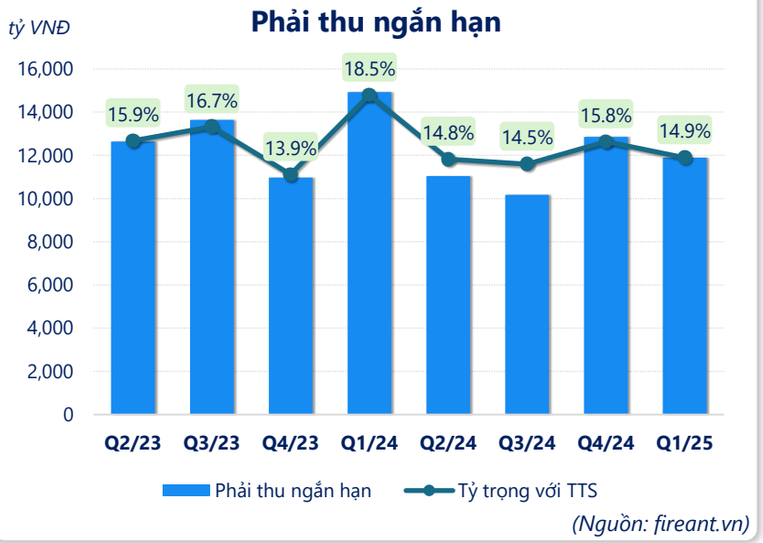
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (HSX: PLX)

Tiền và tương đương tiền



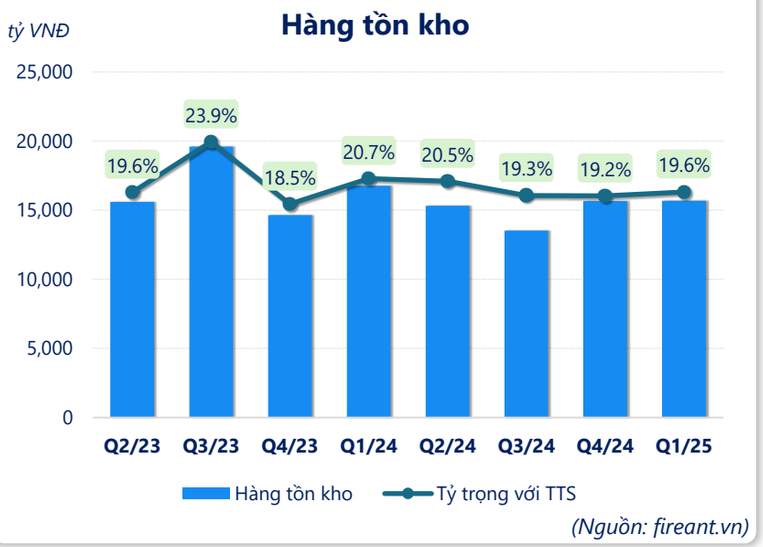
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



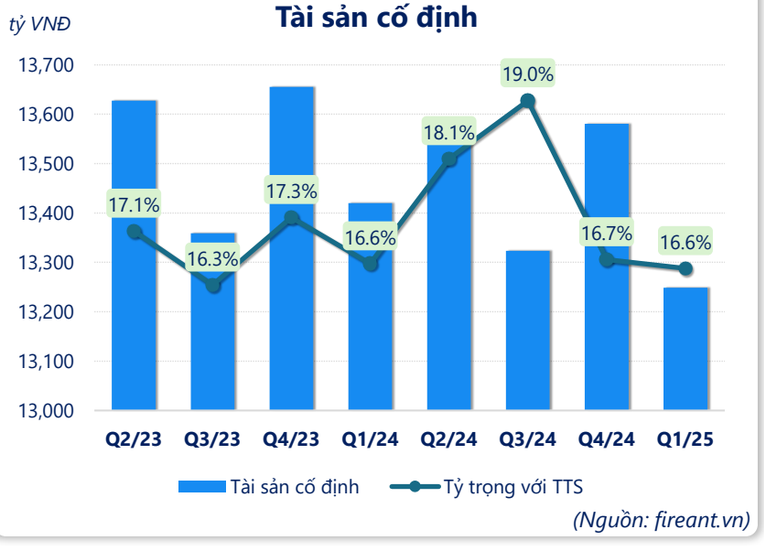
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



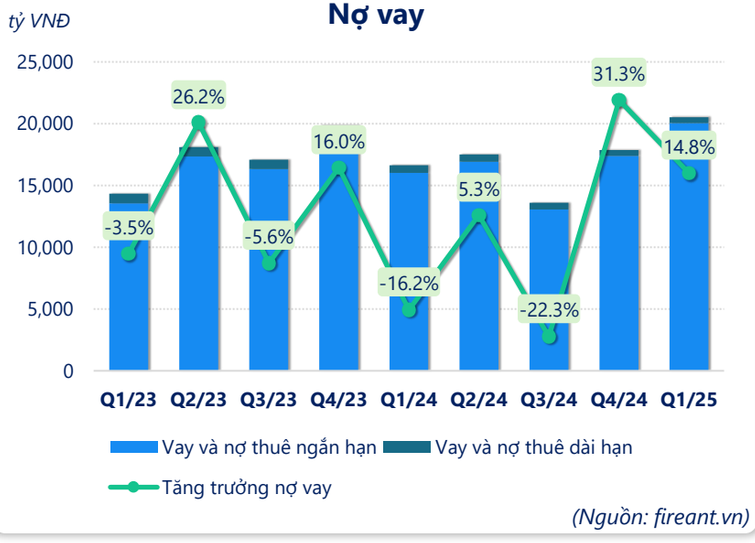
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



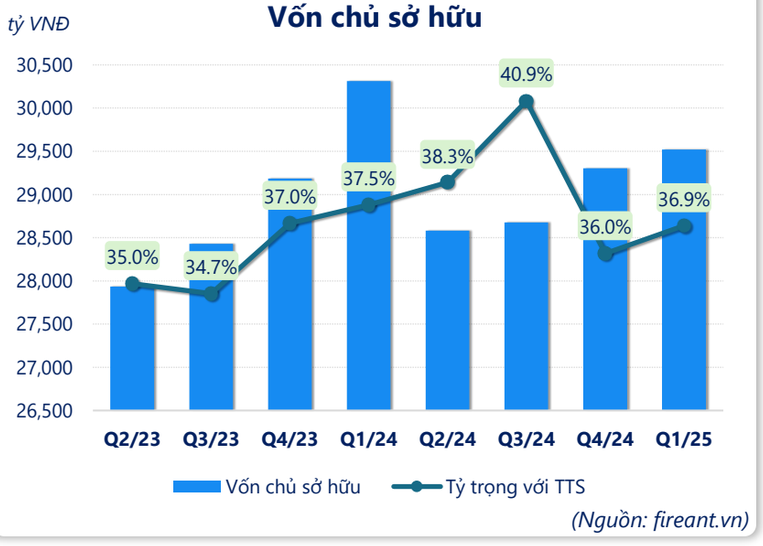
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

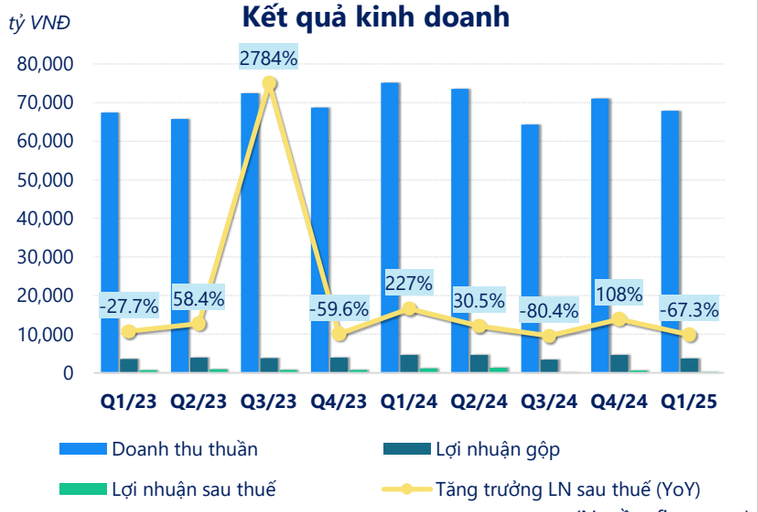


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

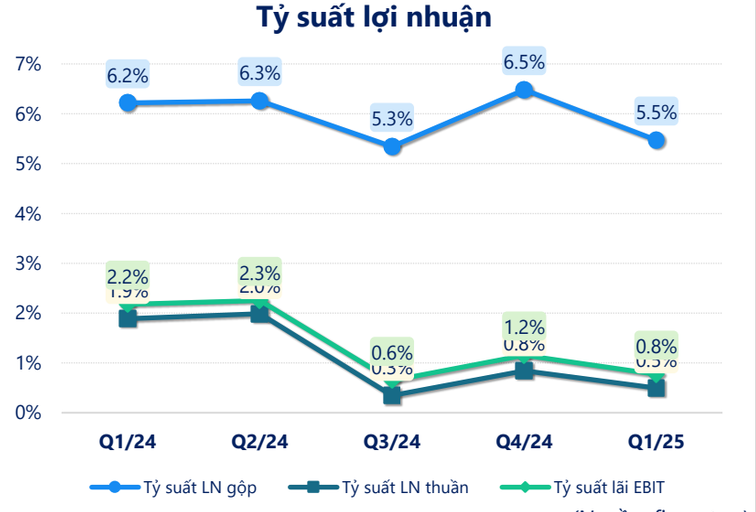
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (HSX: PLX)

Kết quả kinh doanh



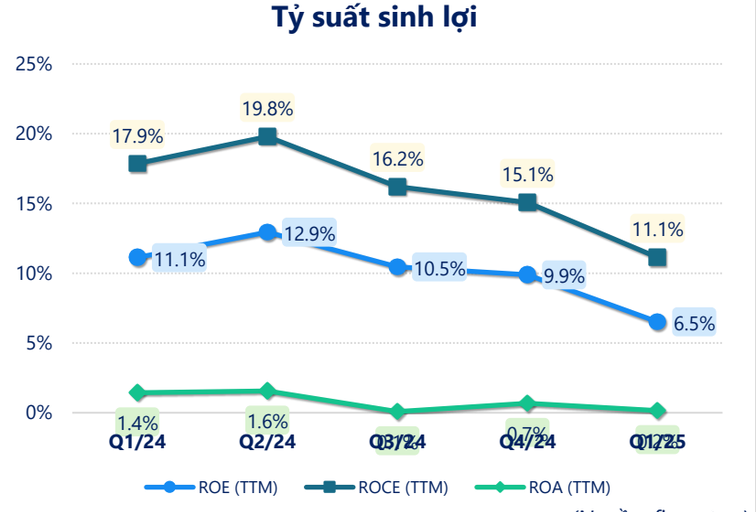
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



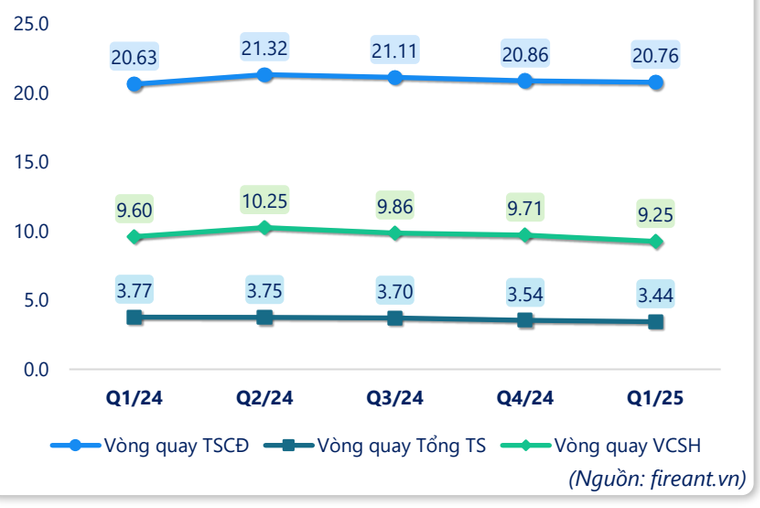
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



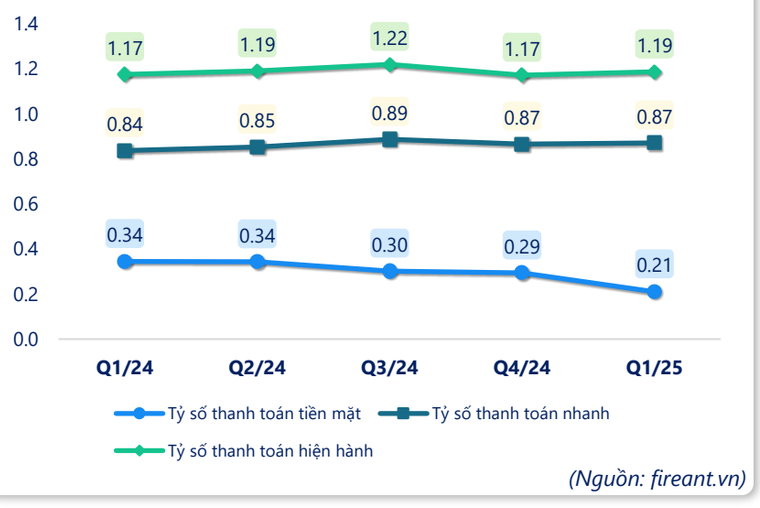
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



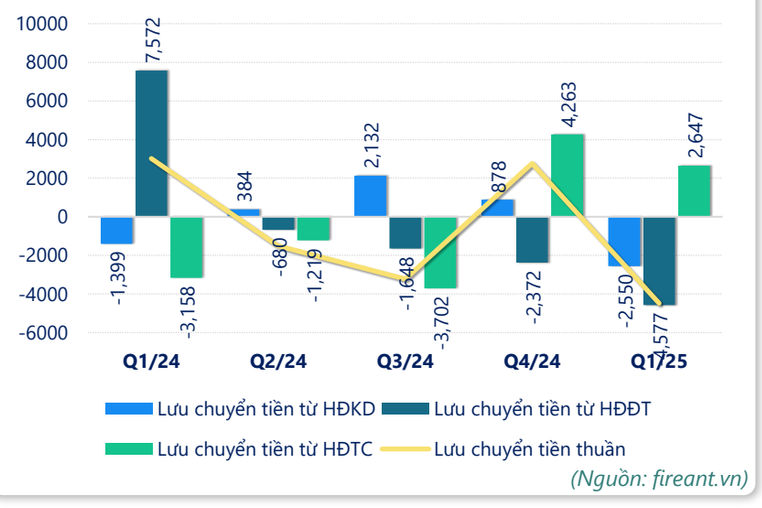
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (HSX: PLX)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**80,036**	**81,408**	**-1.7%**
Tài sản ngắn hạn	58,987	60,085	-1.8%
Tiền và tương đương tiền	10,447	15,062	-30.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20,016	15,144	32.2%
Phải thu ngắn hạn	11,896	12,855	-7.5%
Hàng tồn kho	15,677	15,659	0.1%
Tài sản ngắn hạn khác	950	1,365	-30.4%
Tài sản dài hạn	**21,049**	**21,323**	**-1.3%**
Phải thu dài hạn	31.1	30.1	3.5%
Tài sản cố định	13,249	13,581	-2.4%
Bất động sản đầu tư	107	105	2.2%
Tài sản dở dang	1,380	1,078	28.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,973	3,211	-7.4%
Tài sản dài hạn khác	**3,308**	**3,318**	**-0.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	50,516	52,106	-3.1%
Nợ ngắn hạn	**49,732**	**51,290**	**-3.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	20,055	17,383	15.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	21,982	25,384	-13.4%
Nợ dài hạn	784	816	-3.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	464	489	-5.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**29,520**	**29,302**	**0.7%**
Vốn chủ sở hữu	**29,520**	**29,302**	**0.7%**
Vốn điều lệ	12,939	12,939	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	75,106	73,559	64,324	71,038	67,861
Giá vốn hàng bán	70,437	68,954	60,888	66,434	64,149
Lợi nhuận gộp	4,669	4,606	3,436	4,604	3,712
Doanh thu HĐTC	450	395	496	295	422
Chi phí TC	375	335	232	251	294
Chi phí lãi vay	194	139	175	61.3	166
LN trong công ty LKLD	111	166	109	125	114
Chi phí bán hàng	3,198	3,121	3,318	3,894	3,353
Chi phí QLDN	238	249	268	282	264
LN thuần từ HĐKD	1,419	1,462	223	597	338
Lợi nhuận khác	22.0	55.5	18.6	163	20.9
LN trước thuế	1,441	1,518	241	760	358
Lợi nhuận sau thuế	1,133	1,288	130	612	211
LNST của CĐ cty mẹ	1,073	1,206	65.9	545	133

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,399	384	2,132	878	-2,550
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	7,572	-680	-1,648	-2,372	-4,577
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3,158	-1,219	-3,702	4,263	2,647
Tiền đầu kỳ	14,048	17,107	15,557	12,294	14,933
Lưu chuyển tiền thuần	**3,015**	**-1,514**	**-3,218**	**2,769**	**-4,480**
Ảnh hưởng tỷ giá	43.4	-35.5	-45.6	0	-6.14
Tiền cuối kỳ	17,107	15,557	12,294	15,062	10,447

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic